Useful vocabulary

- communicate (v): giao tiếp
- communication (n): sự giao tiếp
- email (n): thư điện tử
- stamp (n): con tem
- signal (n) tín hiệu, dấu hiệu
- mailman/postman (n): người đưa thư
- social network (n): mạng xã hội
- media (n): phương tiện truyền thông
- sound (n): âm thanh
- envelope (n) bao thư
- radio (n): phát thanh
- television (n): truyền hình
- message (n): tin nhắn, thư tín
- describe (v): miêu tả
- guess (v): suy đoán
- gesture (n): cử chỉ
- hint (n): lời gợi ý
- body language (n): ngôn ngữ hình thể
- eye contact : giao tiếp bằng mắt
- presentation : sự thuyết trình
- make a call (v): gọi điện thoại